TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số:58/DS - ST
Ngày: 24/6/2024
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sinh Tụ và ông Nguyễn Quang Huy

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Hương Lý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 24 tháng 6 năm 2024 tại hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 137/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc "Chia di sản thừa kế" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1955 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1957 (có mặt)

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1962 (có mặt)
Đều có địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1959. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Phạm Thị Thanh M, sinh năm 1964 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Phạm Thị D, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1955 Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đàm Thị Vân H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phạm Thị T và các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Thanh M, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị D trình bày: Cụ Phạm Văn T6 đã chết năm 1997, cụ Nguyễn Thị G đã chết năm 2017, hai cụ sinh được 8 người con gồm: Bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị T2, Phạm Thị N, Phạm Thị Thanh M, Phạm Thị T3, Phạm Thị D và ông Phạm Văn T4. Cụ T6 còn có 1 con riêng là Nguyễn Văn T5. Trước khi chết hai cụ để lại những tài sản sau: 01 nhà xây 2 tầng, 150m2 đất thổ cư đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị G, khi bố mẹ chết không ai để lại di chúc, hai cụ không có tài sản cho vay và không vay nợ ai. Do anh chị em trong gia đình không tự chia được nên đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật, các nguyên đơn nhất trí để cho bị đơn sử dụng nhà, đất và thanh toán cho các đồng nguyên đơn bằng tiền.

Bị đơn ông T4 trình bày: Bố ông là Phạm Văn T6 đã chết năm 1997, mẹ là Nguyễn Thị G đã chết năm 2017, bố mẹ sinh được 8 người con như các đồng nguyên đơn trình bày. Hai cụ có 1 mình ông là con trai duy nhất ở với bố mẹ từ nhỏ có nhiều công sức trong gia đình, dòng tộc, khi bố mẹ già ông là người trông nom chăm sóc và lo liệu toàn bộ công việc trong gia đình cho đến khi cả hai cụ qua đời, trong quá trình chung sống tài sản của cụ T6 và cụ G có 1 căn nhà cấp 4 trên đất thổ cư khoảng 400m2, sau khi cụ T6 chết năm 1997, đến năm 2003 cụ G bán 1 nửa số đất đó và đã chia đều cho các con trong đó có ông. Phần còn lại mẹ dưỡng già, ông T4 và vợ là bà H phá căn nhà cũ của bố mẹ do đã xuống cấp xây 1 căn nhà mới. Cụ G ở với ông đến khi cụ qua đời, hiện nay vợ chồng ông đang quản lý toàn bộ nhà và đất do bố mẹ để lại, do vậy ông đề nghị Tòa án xem xét phần công sức và chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Nếu các chị em gái yêu cầu ông thanh toán khoản tiền quá lớn thì ông không có khả năng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy đinh của pháp luật.

Bà H vợ ông T4 trinh bày: Bà kết hông với ông T4 năm 1995 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T5 trình bày: Về hàng thừa kế như bà T trình bày là đúng, ông là con của cụ Phạm văn T7 và cụ Phạm Thị D1, năm 1947 cụ D1 chết, sau khi cụ D1 chết ông bị cho đi làm con nuôi nên mang họ N1 còn cụ T7 lấy bà Nguyễn Thị G là mẹ kế và đẻ được 8 người con, sau khi lớn lên cụ T7 đã tìm nhận lại ông là con đẻ của cụ T7, từ khi được cụ T7 nhận lại gia đình đã thừa nhận và đi lại với gia đình bình thường, đến nay các anh chị em đề nghị chia di sản thừa kế, ông không yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng do các đương sự không có mặt đầy đủ nên phải đưa ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

Quan điểm của đại diện viên kiểm sát tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị HĐXX

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn chia di sản thừa kế theo pháp luật. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện yêu cầu chia di sản thừa kế giữa bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Bà Phạm Thị T2, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị Thanh M, Bà Phạm Thị T3, Bà Phạm Thị D với ông Phạm Văn T4; căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố T.

Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H vắng mặt nhiều lần đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ, căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*Về nội dung: Cụ Phạm Văn T6 đã chết năm 1997 cụ Nguyễn Thị G đã chết năm 2017. Cụ T6 và cụ G có 8 người con là bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Bà Phạm Thị T2, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị Thanh M, Bà Phạm Thị T3, Bà Phạm Thị D và ông Phạm văn T8. Cụ T6 còn có 1 người con riêng là ông Nguyễn Văn T5.

Trước khi chết cụ T6 và cụ G để lại 01 nhà xây 2 tầng, 146,7m2 đất thổ cư đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị G, khi hai cụ chết không ai để lại di chúc, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai. Các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Phía bị đơn trong quá trình giải quyết ông T8 nhất trí chia theo pháp luật.

Người liên quan ông T5 là con riêng của cụ T6 không yêu cầu, mà chia đều cho các thừa kế.

Quá trình giải quyết Tòa án đã đi xem xét và thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả định giá như sau:

- 146,7m2 đất thổ cư x 15.840.000đ/m2 = 2.323.728.000đ
- 1 nhà xây hai tầng = 201.450.000đ.

Tổng cộng 2.525.178.000đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Về thời hiệu khởi kiện: Cụ T6 chết năm 1997 cụ G chết năm 2017 không ai để lại di chúc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 *bà* T *khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ* T6 *và cụ* G *thời hiệu khởi kiện vẫn còn.*

Về hàng thừa kế: Cụ T6 và cụ G có 8 con chung bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị T2, Phạm Thị N, Phạm Thị Thanh M, Phạm Thị T3, Phạm Thị D và ông Phạm văn T8, nên 8 người con chung là hàng thừa kế thứ nhất. Cụ T6 có 1 con riêng là ông Nguyễn Văn T5

Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết tất cả các hàng thừa kế và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai thống nhất về di sản của hai cụ T6 và cụ G để lại gồm: Nhà và đất thổ cư, công sức đóng góp của ông T8 và bà H, hai bên đương sự chỉ không hòa giải được nên đề nghị Tòa án chia theo pháp luật.

Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá thành phố T thể hiện: Đất thổ cư có giá trị 2.323.728.000đ, 1 nhà xây hai tầng có giá 201.450.000đ.

Tổng cộng 2.525.178.000đ.

Như vậy số tài sản này được chia đều cho 8 người con và chia cho ông T8 bà H công sức bằng 1 kỷ phần thừa kế cụ thể như sau:

2.525.178.000đ: 9 = 280.575.333đ.

Mỗi kỷ phần là 280.575.333đ. Ông T8 và bà H được công sức bằng 1 kỷ phần thừa kế là 280.575.333đ.

Các đương sự đều nhất trí để nhà và đất cho ông T8 sở hữu, sử dụng nên buộc ông T8 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Bà Phạm Thị T2, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị Thanh M, Bà Phạm Thị T3, Bà Phạm Thị D mỗi bà số tiền là 280.575.333đ là phù hợp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Đã thực hiện xong).

Về án phí dân sự: Bà T, bà T1, bà T2, bà M, bà N là người cao tuổi nên được miến án phí, các đương sự còn lại bà T3 bà D ông T8 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T1, bà T2, bà M, bà N, bà T3, bà D.

1. Giao cho ông T8 được quyền sở hữu 1 nhà xây hai tầng và được quyền sử dụng 146,7 m2 đất thổ cư thửa 255 tờ bản đồ số 4 nay là thửa 34 tờ bản đồ số 30 địa chỉ thửa đất tại tổ A phường H, thành phố T (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản là 2.525.178.000đ trong đó kỷ phần của ông T8 được hưởng là 280.575.333đ và 280.575.333đ công sức được giao cho ông T8 và bà H.

2. Buộc ông T8 có trách nhiệm trả bà T 280.575.333đ, trả bà T1 280.575.333đ, trả bà T2 280.575.333đ, trả bà M 280.575.333đ, trả bà N 280.575.333đ, trả bà T3 280.575.333đ, trả bà D 280.575.333đ (kỷ phần thừa kế).

Bà T được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán

Bà T1 được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán

Bà N được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán

Bà T2 được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán

Bà M được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán.

Bà T3 được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán

Bà D được quyền sở hữu 280.575.333đ do ông T8 thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ (Đã thực hiện xong).

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T bà T1 bà T2 bà M và bà N (là người cao tuổi). Bà T3 phải chịu 14.028.700đ án phí DSST được trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002057 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, Bà D phải chịu 14.028.700đ được trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002058 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, ông T8 phải chịu 26.446.000đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước

Trả lại bà Phạm Thị Thanh M 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002056 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên,

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP Thái Nguyên
- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- CCTHADS TP Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Liên